



hěn kuài

很快

adverb · very fast / soon

Example Sentences

Tā pǎo de hěn kuài yíng dé le bǐ sài
他跑得很快，赢得了比赛。

He runs very fast and won the race.

Wǒ men hěn kuài jiù néng dào dá mù dì dì
我们很快就能到达目的地。

We will arrive at the destination very soon.

Trace each character, then write the word on your own.

很	很	很	很	很	很	很	很	很	很	很
很										
快	快	快	快	快	快	快	快	快	快	快